

# TRI NHẬN KHÔNG GIAN ĐẶC THÙ CỦA NGƯỜI HUẾ TRONG NGÔN NGỮ

*Đỗ Thùy Trang*

*Khoa Xã hội- Du lịch*

**Tóm tắt.** *Bức tranh thế giới là vấn đề do trào lưu Ngôn ngữ học tâm lý tri nhận đề xuất rộng rãi vào những năm cuối thế kỷ XX. Bài viết giới thiệu khái quát quan niệm về bức tranh thế giới trong ngôn ngữ, từ đó khám phá và lý giải cách tri nhận không gian đặc thù của người Huế thông qua các từ chỉ phương hướng trong tiếng Việt là lên **xuống, qua, sang, về**. Qua đó khẳng định dấu ấn về văn hóa nhận thức của con người được phản ánh trong ngôn ngữ.*

## 1. Vấn đề “Bức tranh thế giới” trong Ngôn ngữ học tâm lý

Ngôn ngữ là công cụ để con người giao tiếp và tư duy. Đến lượt mình, ngôn ngữ lại phản chiếu trong hình hài của mình tâm lý, tình cảm, những đặc trưng văn hóa xã hội của cộng đồng một cách có ý thức lẫn vô thức. Lặn tìm trong những hiện tượng ngôn ngữ bình thường hằng ngày không khó để chúng ta nhận ra bức tranh thế giới, mà Ngôn ngữ học tâm lý gọi là “mô hình về thế giới”, “biểu tượng thế giới” đó. (*world picture/ world image*).

Ra đời từ giữa thế kỉ XX, Ngôn ngữ học tâm lý đi tìm những đặc trưng bản sắc dân tộc được thể hiện trong mô hình thế giới và cách nhìn thế giới của những người sử dụng ngôn ngữ đó. Mỗi mô hình như thế, ngoài cái chung, cái phổ quát còn có cả những nét khác biệt, đặc thù, ứng với từng ngôn ngữ và phản ánh một cách tri giác, một cách nhìn nhận về thế giới của dân tộc ấy, không giống với bất cứ một dân tộc nào khác, một cộng đồng nào khác.

Hình ảnh thế giới là sự ánh xạ của thế giới sự vật trong tâm lý con người được môi giới bởi các ý nghĩa sự vật và các sơ đồ tri nhận tương ứng và chịu sự chi phối của phản xạ có ý thức. Thế giới được trình ra cho mỗi con người riêng biệt thông qua các ý nghĩa sự vật vốn dường như được đặt chồng lên trên sự tri giác về thế giới ấy. Con người không định danh các hình ảnh cảm tính về sự vật, ý nghĩa sự vật chỉ là thành tố của các hình ảnh này, là cái gắn kết chúng lại cho con người, là cái làm cho bản thân sự tồn tại của những hình ảnh này trở nên có thể[1].

Nói cách khác, bức tranh thế giới là một cách nói ẩn dụ, chỉ các sự vật hiện tượng của thế giới bên ngoài được phản ánh vào đầu óc con người, trở thành thế giới biểu tượng, hình ảnh trong tâm trí người. Đây là bức tranh tâm lý chủ quan tồn tại bên trong con người. Theo thuyết tương đối ngôn ngữ thì sự phản ánh đó không giống nhau, nguyên nhân là do điều kiện môi sinh và văn hoá xã hội chi phối, tác động.

Ngôn ngữ học tâm lý tri nhận đã khẳng định mỗi tộc người có cách tri nhận thế giới khác nhau, do đó thế giới ngôn ngữ của mỗi cộng đồng bản ngữ rất đặc thù, phân biệt với các cộng đồng ngôn ngữ khác. Tiếng Việt cũng như vậy. Trong nội bộ mỗi cộng đồng ngôn ngữ, tùy theo những đặc thù riêng biệt của từng khu vực và địa phương, tức là tùy vào bức tranh thế giới và sự tri nhận đặc thù của cư dân nơi đó, mà cách tri nhận, định vị không gian cũng có những đặc trưng riêng, không giống các địa phương khác.

## 2. Tri nhận không gian đặc thù của người Huế

Trong bài viết này, trên cơ sở đặc thù ngữ nghĩa và tri nhận chung của người Việt Nam, người viết quan tâm khảo sát cách tri nhận và định vị không gian của người Huế thông qua cách sử dụng một số từ trong nhóm từ chỉ hướng không gian như: **lên, xuống, qua, về, trên, dưới** gắn liền với những đặc điểm riêng của bức tranh hiện thực và tri nhận của người Huế. Qua đó, khẳng định đặc thù ngữ nghĩa và tri nhận vốn hàm chứa bức tranh về thế giới và một cách nhìn thế giới của con người.

Ở Huế, có những sự vật hiện tượng và địa danh đã ăn sâu vào tiềm thức của tất cả mọi người nơi đây, trở thành một điểm gốc trong tri nhận về không gian của người địa phương. Trước hết là dòng sông Hương.

Sông Hương là một biểu tượng tiêu biểu cho mảnh đất Huế thơ mộng. Trong văn chương, hiếm có ai nhắc về Huế mà không nói đến sông Hương. Nhưng ít ai để ý rằng, không những trong văn chương nghệ thuật mà ngay cả trong tâm thức hằng ngày của người Huế, sông Hương cũng đóng một vai trò vô cùng quan trọng và thiết thực. Sông Hương đã trở thành một vật chuẩn, một điểm gốc để người Huế tri nhận các địa danh khác nhau ở Huế, từ đó chi phối cách sử dụng những từ chỉ hướng khác nhau, phụ thuộc vào vị trí của các địa danh đó so với dòng sông Hương.

Nếu lấy điểm nhìn từ cầu Tràng Tiền thì khoảng cách khách quan đến Kim Long và Gia Hội là gần bằng nhau. Nhưng người Huế bao giờ cũng phân biệt hai điểm đến này bằng hai từ khác nhau: **lên - (xuống) về**. Bao giờ người ta cũng nói **lên Kim Long** và **về (xuống) Chi Lăng** chứ không bao giờ nói nhầm lẫn hay ngược lại. Ngay cả cách nói trung tính, khách quan không dựa vào điểm đứng như **đến Chi Lăng, đến Kim Long**, người Huế cũng rất hiếm khi sử dụng. Tương tự, người Huế cũng nói: **lên (bến đò) Tuần, lên (Chùa) Thiên Mục, lên Lăng (Tự Đức, Khải Định...)**. Và **về (xuống) Vĩ Dạ, xuống Thuận An, xuống cồn Hén...** Nguồn gốc của cách sử dụng cặp từ chỉ hướng **lên - về (xuống)** là xuất phát từ nghĩa gốc của chúng trong tiếng Việt lần sự tri nhận không gian dựa vào những đặc điểm đặc trưng của Huế. Trong tiếng Việt, nghĩa gốc của từ **lên** là sự chuyển dời vị trí từ chỗ thấp đến chỗ cao hơn, ví dụ từ đồng bằng lên miền núi, từ biển đến rừng, từ tầng một lên tầng hai... Còn nghĩa gốc của từ **xuống**, là sự chuyển dời vị trí theo chiều hướng ngược lại, từ chỗ cao đến chỗ thấp

hơn. Người Huế trong ngữ cảnh này đồng nhất cặp từ *về* - *xuống*. Sự định vị của người Huế khi sử dụng *lên*, *về*, *xuống* là căn cứ vào dòng sông Hương, cụ thể là dựa vào thượng và hạ nguồn của nó. Những địa danh như Kim Long, Tuần, Chùa Thiên Mụ, Lăng Tự Đức, Khải Định đều nằm ở vị trí đầu nguồn con sông. Ngược lại, những địa danh như Chi Lăng, Gia Hội, Cồn Hén, Đập Đá, Vĩ Dạ, Thuận An đều nằm ở phần cuối, hạ lưu sông Hương. Chính vì vậy, những địa danh nằm ở thượng nguồn luôn được nói với từ chỉ phương hướng là *lên*, như đi ngược dòng nước chảy. Còn những địa danh nằm cuối con sông, theo dòng nước về luôn được chỉ hướng là *về* (*xuống*), xuôi dòng nước, theo hướng về biển. Với cách tri nhận đó thì những ai là người Huế gốc, hoặc sống lâu năm ở Huế, am hiểu về Huế đều không bao giờ nhầm lẫn trong cách định vị không gian địa danh nổi tiếng trên. Có thể là tri nhận của dân gian qua ca dao:

1. "Thuyền *về Đại Lược*

Duyên *ngược Kim Long*

Đến nơi đây là ngã rẽ của lòng

Biết nơi mô bến đục, bến trong cho em nhờ?"

2. "Thuyền *về Đông Ba*, thuyền *qua Đập Đá*

Thuyền *về Vĩ Dạ* đến Ngã ba Sinh".

3. "Nước chảy xuôi, con cá buôi lội ngược

Nước chảy ngược, con cá vượt lội ngang

Thuyền em *xuống bến Thuận An*

Thuyền anh lại trảy *lên* ngàn anh ơi!"

4. "Kim Long dẫy dọc tòa ngang

Em chèo một chiếc thuyền nan *về Sinh*

Đôi đũa mình lỡ hẹn ba sinh

Có mản răng đi nữa cũng trọn tình với nhau."

Hoặc là thi nhân Nguyễn Bính, Hàn Mặc Tử, những người đã từng gắn bó với Huế:

Đò *sang* Đông Ba

Đò *xuôi* Vĩ Dạ, đò *về* Đập Đá

(Thơ Nguyễn Bính)

Sao anh không *về* chơi thôn Vĩ?

Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên?

(Đây thôn Vĩ Dạ - Hàn Mặc Tử)

Nhưng cái độc đáo, chỉ với dòng sông Hương chảy ngang giữa lòng thành phố, người Huế đã sử dụng nhiều tiêu chí khác nhau liên quan đến nó để định vị không gian chứ không chỉ dừng lại ở tiêu chí đầu nguồn hay cuối nguồn dòng nước. Hiện nay, ở Huế không những trong cách nói đời thường mà ngay cả trong thuật ngữ hành chính

và một số lĩnh vực liên quan, người ta vẫn giữ cách phân giới bờ Bắc và bờ Nam. Bờ Bắc và bờ Nam ở đây là cách định vị dựa vào tả ngạn và hữu ngạn sông Hương, lấy sông Hương làm cơ sở để phân chia ranh giới. Và khi nói về sự di chuyển từ hai bờ Bắc Nam thì người ta dùng từ *sang* hoặc *qua*. Những địa danh ở bờ Bắc sông Hương như: Chợ Đông Ba, Kinh Thành, Đại học Nông Lâm, Đại học Kinh tế, Đại học Nghệ thuật, Tây Lộc... nếu được nói đến khi người nói đứng ở bờ Nam thì luôn đi với từ *qua* hoặc *sang*. Ngược lại những địa danh ở bờ Nam như: Bệnh viện Trung ương, Đại học Huế, Đại học Sư phạm, Đại học Khoa học, Đại học Y nếu được nói khi đứng ở bờ Bắc thì cũng luôn gắn với từ *qua* hoặc *sang* như trên. Tức là, ở đây, một cách không có ý thức nhưng họ đã thông báo cho người nghe biết sự di dời vị trí của họ là từ bờ này sang bờ bên kia của con sông, họ phải thực hiện hành động là vượt qua sông mới đến được điểm đích. Do đó, khi người ở Huế nói từ *sang* hay *qua* thì chúng ta có thể xác định một cách khá chính xác điểm đứng hiện tại của họ là ở bờ Bắc hay bờ Nam sông Hương. Đây là một điểm rất thú vị trong cách sử dụng ngôn ngữ thể hiện điểm nhìn của cá nhân.

Vẫn lấy sông Hương làm điểm định vị gốc, ở Huế có một thuật ngữ là “*dân vạn đò*”, chỉ những cư dân sống cuộc sống lênh đênh trên thuyền, lấy thuyền làm nhà, kiếm sống bằng nghề chài lưới, đánh bắt cá. Để nói về những người này, người Huế cũng thường nói *dân dưới sông*. Một khi họ định cư, từ già thuyền để sống lâu dài trên mặt đất thì được gọi là *lên bờ*. Ý nghĩa của cụm từ *lên bờ* dành cho họ không như nghĩa nguyên gốc thông thường trong tiếng Việt, chỉ hành động di chuyển đơn thuần từ dưới sông, biển lên cạn. Đây là nói sự chuyển cư, chuyển địa điểm sống chứ không phải là hoạt động di dời vị trí đứng đơn thuần. Khi người ta nói *dưới sông* và *lên bờ* tức là đã mượn một hành động di chuyển vị trí có định hướng để chỉ nơi sống và phương thức lao động của một bộ phận cư dân này. Đặc biệt thú vị là ở Huế rất nổi tiếng với loại hình kinh doanh dịch vụ du lịch ca Huế trên thuyền ở sông Hương, nhưng người Huế không dùng cụm từ *dưới sông* để chỉ loại hình này, mà luôn dùng ca Huế *trên* sông Hương. Nếu xét theo nghĩa từ nguyên, thì trên sông và dưới sông hoàn toàn đối lập nhau, dùng để định vị hai vị trí trái ngược. Nhưng cùng một vị trí, cư dân vạn đò lần nơi diễn ra các buổi ca Huế đều ở trên thuyền, trên sông Hương, nhưng người Huế gọi dân vạn đò là *dưới sông*, còn ca Huế là *trên sông*. Đây phải chăng cũng là một cách tri nhận riêng của người Huế, qua đó thể hiện quan niệm về những đánh giá khác nhau về hai đối tượng này. Dân *dưới sông* thể hiện cách nhìn về một cuộc sống bươn chải, bấp bênh khó khăn của những người vạn đò nay đây mai đó, không có quê hương, không có một tác đất cắm dùi. Còn ca Huế *trên sông* thể hiện một cách nhìn về kiểu du lịch lãng mạn, thơ mộng, giàu chất văn hoá Huế. Như vậy, cách định vị không gian ở đây của người Huế đã bao hàm trong đó sự đánh giá về vị thế xã hội của những đối tượng

được đề cập đến. Mà vị thế xã hội đó được nhìn nhận, đánh giá tùy theo bối cảnh không gian văn hóa, lịch sử nhất định. Cầm ca Huế trong xã hội phong kiến được tri nhận như thế này:

“Sông Hương nước chảy lờ đờ  
Dưới sông có dĩ trên bờ có vua.”

“Trời ơi biết đến khi mô...”

Thuyền em vô bến rời dòng dâm ô?” (Tố Hữu)

Trên đây chúng ta đã tìm hiểu sự định vị không gian của người Huế thông qua một vật chuẩn được tâm thức người Huế lấy làm gốc đó là dòng sông Hương. Ở Huế, ngoài con sông nổi tiếng này, có một địa danh khác cũng được người Huế vận dụng để làm vật mốc định vị không gian, là Kinh thành Huế, thường gọi là Thành, hoặc Đại nội. Kinh Thành nằm ở bờ Bắc sông Hương, nên nếu ở bờ Nam, người ta luôn nói, **qua** (bên) Thành. Nhưng không chỉ dừng lại ở đó. Như chúng ta đã biết, Kinh Thành là Tử Cấm Thành, là cung điện của mười ba triều đại nhà Nguyễn. Cấm Thành của các triều đại phong kiến ngày xưa luôn là nơi thiêng liêng, cao quý, tôn nghiêm, có tường cao, hào sâu vây bọc, cách biệt với cuộc sống của quan lại và thường dân bên ngoài. Ở Huế, có các cửa Thượng Tứ, Đông Ba, Thích Quảng Đức, cửa Hữu... là những cửa ngõ để dẫn vào Đại Nội. Do đó, từ hiện thực này, người Huế luôn luôn dùng từ **vào** để nói sự di chuyển vị trí đến trong Thành. Từ **vào** ở đây hàm ẩn cách tri nhận của người Huế về không gian khép kín, tách biệt bên trong của Đại Nội, phân biệt với không gian của cuộc sống bình thường của cư dân bên ngoài Thành. Thú vị là, hiện nay do vị trí trường Đại học Nghệ thuật Huế nằm trong khuôn viên của Thành nội, nên ở Huế khi nói đi đến Trường Nghệ thuật người ta cũng thường dùng xuyên dùng từ **vào trường**. Ở đây **vào trường** không đồng nghĩa với hành động nhập trường, nhập học, đến công tác mà người ta dùng như vậy vì vị trí của nó nằm trong sự tri nhận của người Huế về không gian khép kín của Kinh Thành, dù thực sự hiện nay Kinh Thành không còn khép kín như thế kỷ trước nữa. Nên ngôn ngữ là nơi phản chiếu tri nhận của con người khá bền vững, có thể tri nhận đồng đại không còn nữa thì bóng dáng lịch đại vẫn còn có thể tìm thấy trong ngôn ngữ.

### 3. Kết luận

Như vậy, có thể kết luận rằng, trong cách định vị không gian của người Huế có sự chi phối và ảnh hưởng rõ nét của dòng sông Hương và Kinh thành Huế. Chúng đều là những địa danh tự nhiên và xã hội, văn hoá nổi bật, gắn bó lâu đời với đời sống tự nhiên cũng như tâm linh của người Huế. Vì vậy, trong đặc thù ngữ nghĩa và tri nhận của những từ chỉ phương hướng mà người Huế thường dùng để định vị những địa danh quen thuộc, chúng ta bắt gặp sự tồn tại của bức tranh thế giới và cách nhìn nhận thế giới của người Huế, gắn chặt với điều kiện tự nhiên, môi trường và văn hoá của họ.

Nhìn một cách khái quát, thì những đặc thù trong tri nhận của người Huế cũng nằm trong cái chung của người Việt Nam truyền thống, khi đời sống của chúng ta gắn chặt với những con sông, những địa danh tâm linh như đình, chùa, Kinh thành... phản ánh một cách chân thật và sâu sắc bản sắc văn hoá và cách tri nhận của người Việt Nam nói chung.

Qua khảo sát một vài cách định vị không gian phổ biến và quen thuộc của người Huế, chúng ta có thể thấy rõ rằng tri nhận của người Huế gắn chặt với bức tranh thế giới nơi họ sinh sống, gắn với những biểu tượng tâm linh và văn hoá đã ăn sâu trong tiềm thức của họ, chúng chi phối cách định vị các địa danh khách quan quen thuộc trong đời sống của cư dân nơi đây. Và cũng xuất phát từ cách tri nhận lẫn định vị không gian khách quan này, bao giờ người Huế cũng bộc lộ vị trí, điểm đứng hiện tại của bản thân mình. Tức là, trong khi nói, người Huế thường không đề cập đến điểm gốc vận động, nhưng thông qua cái cách dùng từ chỉ vận động, áp dụng trong phạm vi nội bộ thành phố Huế, chúng ta có thể phán đoán một cách tương đối chính xác vị trí đứng và điểm gốc vận động của họ.

Vì vậy, ngôn ngữ bao giờ cũng phản ánh bức tranh thế giới và cách nhìn thế giới của người sử dụng ngôn ngữ. Thông qua ngôn ngữ, chúng ta cũng có thể hiểu thêm về những đặc trưng văn hoá, những đặc trưng về điều kiện sống, môi trường sống... của từng cộng đồng ngôn ngữ khác nhau. Bên cạnh những cái chung, bao giờ nó cũng hàm chứa những đặc thù về ngữ nghĩa và tri nhận, hàm chứa bức tranh về thế giới và cách nhìn thế giới của con người.

#### Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Lai, *Nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt*, ĐHTH Hà Nội 1990.
2. Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận- từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 2005.
3. Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, NXB KHXH 2008.
4. *Tổng hợp Ca dao dân ca Bình Trị Thiên*, NXB Thuận Hóa, 1986.
5. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng 2000.

**Abstract.** This article introduces the world picture in the language, which was given by the Cognitive psychology Linguistics in the late twentieth century. On this basis, explore and explain how specific cognitive space of Hue through from just directions in English is up and down, through, to, on. It also shows our view about the specific cultural awareness reflected in this language.